

**TỔNG CÔNG TY  
THIẾT BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH - CÔNG  
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ  
ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đông Anh, CN=TỔNG  
CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG  
TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0100101322  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.04.28 09:42:15+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2026**

---

**Hà Nội, tháng 4 năm 2026**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                     | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| TÀI SẢN                                               |       |             |                   |                   |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN                                   | 100   |             | 1.951.816.327.684 | 1.974.748.319.097 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 110   |             | 6.122.031.103     | 16.448.804.310    |
| 1. Tiền                                               | 111   |             | 6.122.031.103     | 16.448.804.310    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112   |             | -                 |                   |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                         | 120   |             | 80.910.000        | 80.910.000        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121   |             | 603.000.000       | 603.000.000       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh           | 122   |             | (522.090.000)     | (522.090.000)     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn           | 123   |             | -                 |                   |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 124   |             | -                 |                   |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                               | 125   |             | -                 |                   |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác   | 126   |             | -                 |                   |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                      | 130   |             | 714.876.794.337   | 1.089.695.270.002 |
| 1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn                   | 131   |             | 701.177.831.253   | 1.107.214.818.733 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132   |             | 79.522.845.314    | 49.409.702.232    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133   |             | -                 |                   |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng            | 134   |             | -                 |                   |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                             | 135   |             | 1.427.883.091     | 414.981.930       |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 136   |             | (67.251.765.321)  | (67.344.232.893)  |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 137   |             | -                 |                   |
| IV. Hàng tồn kho                                      | 140   |             | 1.173.337.618.940 | 847.880.747.016   |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141   |             | 1.173.337.618.940 | 847.880.747.016   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 142   |             | -                 |                   |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                          | 150   |             | -                 |                   |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn         | 151   |             | -                 |                   |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn | 152   |             | -                 |                   |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn        | 153   |             | -                 |                   |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                              | 160   |             | 57.398.973.304    | 20.642.587.769    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                       | 161   |             | 4.785.626.391     | 6.778.027.869     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 162   |             | 27.166.063.400    | 6.411.664.682     |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước            | 163   |             | 25.447.283.513    | 7.452.895.218     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 164   |             | -                 |                   |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 165   |             | -                 |                   |

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>313.616.010.247</b> | <b>321.071.026.498</b> |
| <b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>23.878.962</b>      | <b>23.878.962</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | 23.878.962             | 23.878.962             |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)                              | 216        |             | -                      |                        |
| <b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>273.553.612.629</b> | <b>275.341.200.021</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        |             | 265.892.946.371        | 266.545.093.068        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 705.945.049.686        | 696.297.775.575        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (440.052.103.315)      | (429.752.682.507)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |             | 7.660.666.258          | 8.796.106.953          |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 15.548.950.000         | 15.548.950.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | (7.888.283.742)        | (6.752.843.047)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>                                      | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>35.302.330.122</b>  | <b>40.736.302.122</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn                               | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 35.302.330.122         | 40.736.302.122         |
| <b>VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>2.500.000.000</b>   | <b>2.500.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                      | 266        |             | -                      | -                      |

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                    | <b>270</b> |             | <b>2.236.188.534</b>     | <b>2.469.645.393</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        |             | 1.350.801.350            | 1.514.181.071            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | 885.387.184              | 955.464.322              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             | -                        |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             | -                        |                          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>280</b> |             | <b>2.265.432.337.931</b> | <b>2.295.819.345.595</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.496.156.754.832</b> | <b>1.541.951.300.797</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.393.218.545.340</b> | <b>1.447.801.848.973</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 252.422.274.537          | 280.984.403.299          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 172.329.446.575          | 121.519.360.322          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 1.926.334.875            | 13.910.683.450           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        |             | 2.177.985.225            | 11.682.915.683           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 26.076.192.593           | 62.875.408.009           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        |             | 25.171.558.847           | 2.276.880.345            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                        |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                        |                          |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | 165.128.462              | 166.053.501              |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        |             | 20.335.674.057           | 16.416.832.540           |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        |             | 861.441.673.374          | 900.497.608.960          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | 14.458.886.761           | 12.810.771.393           |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 16.713.390.034           | 24.660.931.471           |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                        |                          |
| 15. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ         | 325        |             | -                        |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>102.938.209.492</b>   | <b>94.149.451.824</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        |                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                        |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                        |                          |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                        |                          |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                        |                          |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                        |                          |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             | -                        |                          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |             | 52.632.928.000           | 44.718.546.577           |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                        |                          |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                        |                          |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                        |                          |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | 50.305.281.492           | 49.430.905.247           |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                        |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>             | <b>400</b> |             | <b>769.275.583.099</b>   | <b>753.868.044.798</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>769.275.583.099</b>   | <b>753.868.044.798</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 324.863.920.000          | 324.863.920.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |             | 324.863.920.000          | 324.863.920.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |             | -                        |                          |

| CHỈ TIÊU                                | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 2. Thặng dư vốn                         | 412   |             | 11.534.860.000    | 11.534.860.000    |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu     | 413   |             | -                 |                   |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu              | 414   |             | 14.281.708.909    | 14.834.133.099    |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)  | 415   |             | (1.360.000.000)   | (1.360.000.000)   |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 416   |             | -                 |                   |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 417   |             | -                 |                   |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                | 418   |             | 106.116.340.750   | 106.116.340.750   |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419   |             | -                 |                   |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420   |             | 313.838.753.440   | 297.878.790.949   |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 420A  |             | 297.878.790.949   | 77.136.823.796    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này            | 420B  |             | 15.959.962.491    | 220.741.967.153   |
| TỔNG NGUỒN VỐN                          | 440   |             | 2.265.432.337.931 | 2.295.819.345.595 |

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                                | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | 5.1         | 395.110.154.666 | 371.261.320.309 | 395.110.154.666                    | 371.261.320.309 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 395.110.154.666 | 371.261.320.309 | 395.110.154.666                    | 371.261.320.309 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | 5.2         | 335.238.949.447 | 317.185.009.182 | 335.238.949.447                    | 317.185.009.182 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                     | 20    |             | 59.871.205.219  | 54.076.311.127  | 59.871.205.219                     | 54.076.311.127  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản                               | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 22    | 5.3         | 947.684.038     | 2.714.481.649   | 947.684.038                        | 2.714.481.649   |
| 8. Chi phí tài chính                                                             | 23    | 5.4         | 13.931.848.235  | 11.316.791.536  | 13.931.848.235                     | 11.316.791.536  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                       | 24    |             | 13.187.444.554  | 8.269.212.957   | 13.187.444.554                     | 8.269.212.957   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                              | 25    | 5.5         | 7.952.522.891   | 6.528.803.511   | 7.952.522.891                      | 6.528.803.511   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | 5.6         | 19.138.773.753  | 18.813.458.193  | 19.138.773.753                     | 18.813.458.193  |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                          | 27    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22-23)-(25+26)+27}} | 30    |             | 19.795.744.378  | 20.131.739.536  | 19.795.744.378                     | 20.131.739.536  |
| 13. Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 265.200.000     | 18.926.608      | 265.200.000                        | 18.926.608      |
| 14. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 6.773.813       |                 | 6.773.813                          |                 |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 258.426.187     | 18.926.608      | 258.426.187                        | 18.926.608      |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                             | 50    |             | 20.054.170.565  | 20.150.666.144  | 20.054.170.565                     | 20.150.666.144  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    |             | 4.024.130.936   | 4.843.354.792   | 4.024.130.936                      | 4.843.354.792   |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    |             | 70.077.138      |                 | 70.077.138                         |                 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                 | 60    |             | 15.959.962.491  | 15.307.311.352  | 15.959.962.491                     | 15.307.311.352  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                            | 61    |             | 15.959.962.491  | 15.307.311.352  | 15.959.962.491                     | 15.307.311.352  |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                               | 62    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                 | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |

| Chỉ tiêu                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 1   |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
|                                    |       |             | Năm nay | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |
| 1                                  | 2     | 3           | 4       | 5         | 6                                  | 7         |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71    |             |         |           |                                    |           |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 20.054.170.565                     | 20.150.666.144    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02    |             | 10.862.683.343                     | 11.471.038.192    |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    |             | 2.430.024.041                      | 2.196.386.201     |
| - Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    | -           | 481.053.192                        | 369.259.504       |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính                                          | 05    | -           | 10.381.056                         | 248.009.329       |
| - Chi phí đi vay                                                                | 06    |             | 13.187.444.554                     | 8.269.212.957     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | 46.042.888.255                     | 42.208.553.669    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | 348.446.947.901                    | 128.767.736.794   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    | -           | 325.456.871.924                    | 219.457.706.199   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | -           | 10.297.223.136                     | 102.566.410.898   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                | 12    |             | 2.155.781.199                      | 1.550.391.927     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 13    |             |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14    | -           | 13.135.564.749                     | 8.094.776.661     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15    | -           | 20.314.765.494                     | 23.401.749.131    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16    |             |                                    |                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17    | -           | 7.927.787.467                      | 13.719.118.100    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |             | 40.107.850.857                     | 194.713.078.599   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                | 21    | -           | 19.303.688.989                     | 2.295.441.162     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác                                | 23    |             |                                    |                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác                        | 24    |             |                                    | 10.000.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26    |             |                                    |                   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 10.381.056                         | 248.009.329       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    | -           | 19.293.307.933                     | 7.952.568.167     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31    |             |                                    |                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành                    | 32    |             | -                                  | -                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    | 4.15        | 464.449.737.522                    | 619.502.088.601   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    | 4.15        | - 495.591.291.685                  | - 394.147.299.930 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                               | 35    |             |                                    |                   |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|                                                         |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1                                                       | 2     | 3           | 4                                  | 5                |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             |                                    | - 30.442.965.562 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | - 31.141.554.163                   | 194.911.823.109  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                   | 50    |             | - 10.327.011.239                   | 8.151.312.677    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 4.1         | 16.448.804.310                     | 8.510.613.197    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 238.032                            | 29.155.037       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | 4.1         | 6.122.031.103                      | 16.691.080.911   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 ngày 09/9/2025, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/03/2026, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

| Công ty                                                         | Các khoản đầu tư ghi nhận tại  |                        | Tỷ lệ cổ phần          |                        |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 | Báo cáo tài chính Tổng Công ty |                        | Công ty mẹ nắm giữ     |                        |
|                                                                 | Tại ngày<br>31/03/2026         | Tại ngày<br>01/01/2026 | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
| Công ty TNHH MTV thiết bị<br>lưới điện – EEMC                   | 8 420 648 380                  | 8 420 648 380          | 100%                   | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV thiết kế<br>và chế tạo thiết bị điện -<br>EEMC | 7 811 835 518                  | 7 811 835 518          | 100%                   | 100%                   |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>16 232 483 898</b>          | <b>16 232 483 898</b>  | <b>100%</b>            | <b>100%</b>            |

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý 1 năm 2026 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt quý 1 năm 2026.

### **3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5 Hàng tồn kho**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định            | Thời gian sử dụng |
|---------------------------------|-------------------|
|                                 | (Năm)             |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5-50              |
| Máy móc, thiết bị               | 3-20              |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-10              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3-10              |

### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.9 Ghi nhận doanh thu**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

### *Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### *Doanh thu khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bình quân (mua ngoại tệ chuyển khoản và bán ngoại tệ chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

## **3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## **3.13 Thuế**

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2026, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Năm 2025, công ty đáp ứng các điều kiện hưởng chế độ chính sách giảm thuế TNDN đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

### **Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8%          |
| • Dịch vụ sửa chữa           | 8%          |
| • Dịch vụ vận chuyển         | 8%          |
| • Bán hàng hóa, vật tư       | 8% hoặc 10% |

### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **3.14 Công cụ tài chính**

### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

#### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán.

## **3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 727.500.888            | 1.514.867.413          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.394.530.215          | 14.933.936.897         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.122.031.103</b>   | <b>16.448.804.310</b>  |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                       | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026   |
|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                      |
| Phải thu từ các bên liên quan                         | 525.883.455.209        | 935.245.773.632          |
| Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 524.551.901.409        | 929.753.979.572          |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biển Áp Truyền Tải MEE   | 1.331.553.800          | 5.491.794.060            |
| Công ty cổ phần điện lực GELEX                        |                        |                          |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội                |                        |                          |
| Các khoản phải thu từ bên thứ 3                       | 175.294.376.044        | 171.969.045.101          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>701.177.831.253</b> | <b>1.107.214.818.733</b> |

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan       | 189.531.729            | 20.565.450             |
| Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 50.893.729             | 20.565.450             |
| Công ty cổ phần GVI                            | 138.638.000            | 0                      |
| Trả trước cho người bán khác                   | 79.333.313.585         | 49.389.136.782         |
| Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân   | 16.157.017.957         | 16.414.164.000         |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn IPC                   | 9.200.400.000          | 6.321.241.916          |
| Công ty Cổ Phần Cơ Điện Và Xây Dựng Thăng Long | 1.400.000.000          | 1.400.000.000          |
| Các nhà cung cấp khác                          | 52.575.895.628         | 25.253.730.866         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>79.522.845.314</b>  | <b>49.409.702.232</b>  |

#### 4.4 Ký cược, ký quỹ

|                 | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-----------------|------------------------|------------------------|
|                 | VND                    | VND                    |
| Ký cược, ký quỹ | 354.217.071            | 1.445.365.340          |
| Cộng            | 354.217.071            | 1.445.365.340          |

#### 4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                        | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà | 17.589.976.831         | 17.589.976.831         |
| CTCP thủy điện Hồng phát - Đắk Mek     | 2.117.600.000          | 2.117.600.000          |
| Wire & Wire Myanmar Company Limited    | 1.494.255.000          | 1.484.862.540          |
| Các công ty khác                       | 46.049.933.490         | 46.151.793.522         |
| Cộng                                   | 67.251.765.321         | 67.344.232.893         |

#### 4.6 Hàng tồn kho

|                                     | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | 63.387.505.958         | 19.443.154.267         |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 476.699.918.571        | 299.116.650.984        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 5.380.993.540          | 6.003.792.837          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 588.218.766.634        | 455.053.019.235        |
| Thành phẩm                          | 20.128.473.774         | 41.405.068.057         |
| Hàng hóa                            | 19.521.960.463         | 26.859.061.636         |
| Cộng                                | 1.173.337.618.940      | 847.880.747.016        |

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|
|                        | VND                       | VND                  | VND                    | VND                          | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                           |                      |                        |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026    | 132.404.097.581           | 494.129.104.007      | 26.840.764.151         | 42.923.809.836               | 696.297.775.575 |
| Mua sắm, ĐTXD          | 9.056.620.000             | 127.500.000          | 388.888.889            | 74.265.222                   | 9.647.274.111   |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                    | -                      | -                            | -               |
| Tại ngày 31/03/2026    | 141.460.717.581           | 494.256.604.007      | 27.229.653.040         | 42.998.075.058               | 705.945.049.686 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                           |                      |                        |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026    | 90.004.464.450            | 295.247.116.230      | 26.627.268.984         | 17.873.832.843               | 429.752.682.507 |
| Khấu hao               | 823.280.033               | 7.860.697.011        | 433.073.119            | 1.182.370.645                | 10.299.420.808  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                    | -                      | -                            | -               |
| Tại ngày 31/03/2026    | 90.827.744.483            | 303.107.813.241      | 27.060.342.103         | 19.056.203.488               | 440.052.103.315 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                           |                      |                        |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026    | 42.399.633.131            | 198.881.987.777      | 213.495.167            | 25.049.976.993               | 266.545.093.068 |
| Tại ngày 31/03/2026    | 50.632.973.098            | 191.148.790.766      | 169.310.937            | 23.941.871.570               | 265.892.946.371 |

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)**

**4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                 | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.500.000.000</b>   | <b>2.500.000.000</b>   |

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Hệ thống đo lường tổn hao            | 11.648.048.322         | 11.648.048.322         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 23.654.281.800         | 29.088.253.800         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>35.302.330.122</b>  | <b>40.736.302.122</b>  |

**4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                     | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                       | <b>1.493.909.757</b>   | <b>3.801.259.891</b>   |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biển Áp Truyền Tải MEE | 0                      | 46.005.840             |
| Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 1.493.909.757          | 2.731.052.051          |
| Công ty Cổ Phần GVI                                 | 0                      | 1.024.202.000          |
| <b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>                | <b>250.928.364.780</b> | <b>280.938.397.459</b> |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>252.422.274.537</b> | <b>280.984.403.299</b> |

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                           | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | VND                    | VND                    |
| <b>Trả trước từ các bên liên quan</b>                     | <b>77.961.890.939</b>  | <b>67.380.524.343</b>  |
| Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 77.961.890.939         | 67.380.524.343         |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biển Áp Truyền Tải MEE       |                        |                        |
| <b>Các khách hàng khác</b>                                | <b>94.367.555.636</b>  | <b>54.138.835.979</b>  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>172.329.446.575</b> | <b>121.519.360.322</b> |

#### 4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

##### 4.12.1 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

|                               | Tại ngày 01/01/2026  |                       | Trong kỳ báo cáo      |                       | Tại ngày 31/03/2026   |                      |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                  |                       | VND                   |                       | VND                   |                      |
|                               | Số dư                |                       | Tăng                  | Khấu trừ              | Số dư                 |                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ       | 6.411.664.682        | -                     | 65.785.300.376        | 45.030.901.658        | 27.166.063.400        | -                    |
|                               | Phải thu             | Phải nộp              | Đã nộp/khấu trừ       | Phải nộp              | Phải thu              | Phải nộp             |
| Thuế GTGT đầu ra              | -                    | 7.570.672.604         | 51.457.990.670        | 44.470.513.544        | 559.802               | 583.755.280          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | -                    | -                     | 12.122.418.169        | 12.223.160.229        | -                     | 100.742.060          |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | -                     | 2.590.119.901         | 2.590.119.901         | -                     | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 6.883.379.104        | 1.747.759.045         | 20.314.765.494        | 4.024.130.936         | 22.285.166.148        | 858.911.531          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 3.443.200            | 2.364.484.034         | 8.602.969.877         | 3.117.350.325         | 3.139.067.175         | 14.488.457           |
| Thuế tài nguyên               | -                    | -                     | 4.158.000             | 4.752.000             | -                     | 594.000              |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | 543.582.526          | -                     | -                     | 1.163.076.423         | -                     | 619.493.897          |
| Các loại thuế khác            | 22.490.388           | -                     | -                     | -                     | 22.490.388            | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.452.895.218</b> | <b>11.682.915.683</b> | <b>95.092.422.111</b> | <b>67.593.103.358</b> | <b>25.447.283.513</b> | <b>2.177.985.225</b> |

##### 4.12.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | Tại ngày 01/01/2026 | Tại ngày 31/03/2026 |
|--|---------------------|---------------------|
|  | VND                 | VND                 |

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ

955.464.322 885.387.184

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.335.674.057         | 16.416.832.540         |
| Cộng                              | 20.335.674.057         | 16.416.832.540         |

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                                     | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn | 14.458.886.761         | 12.810.771.393         |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn  | 50.305.281.492         | 49.430.905.247         |
| Cộng                                | 64.764.168.253         | 62.241.676.640         |

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

|                                                   | Tại ngày 01/01/2026    | Tăng trong kỳ báo cáo  | Giảm trong kỳ báo cáo  | Tại ngày 31/03/2026    |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                               |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh | 115.659.979.024        | 152.324.199.186        | 119.798.207.325        | 148.185.970.885        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                           | 420.473.879.616        | 136.563.196.224        | 128.628.367.303        | 428.408.708.537        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                   | 62.681.941.322         | -                      | 43.088.584.900         | 19.593.356.422         |
| Ngân hàng Shin han                                | 49.592.493.462         | 111.600.742.726        | 61.880.672.262         | 99.312.563.926         |
| Ngân hàng Ngoại thương                            | 212.572.934.693        | 65.975.615.701         | 131.336.123.810        | 147.212.426.584        |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                         | 24.287.059.982         | -                      | 24.287.059.982         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                    |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh | 5.930.211.944          | 2.201.138.056          | 1.165.470.000          | 6.965.880.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh             | 8.712.239.700          | 2.122.592.175          | 2.344.463.175          | 8.490.368.700          |
| Ngân hàng Shin han                                | 586.869.217            | 3.054.437.031          | 368.907.928            | 3.272.398.320          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>900.497.608.960</b> | <b>473.841.921.099</b> | <b>512.897.856.685</b> | <b>861.441.673.374</b> |
|                                                   |                        |                        |                        |                        |
|                                                   | Tại ngày 01/01/2026    | Tăng trong kỳ báo cáo  | Giảm trong kỳ báo cáo  | Tại ngày 31/03/2026    |
|                                                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn</b>                                |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh | 23.508.976.717         | 1.883.112.000          | 2.201.138.056          | 23.190.950.661         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh             | 18.862.092.992         | -                      | 2.122.592.175          | 16.739.500.817         |
| Ngân hàng Shin han                                | 2.347.476.868          | 13.409.436.685         | 3.054.437.031          | 12.702.476.522         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>44.718.546.577</b>  | <b>15.292.548.685</b>  | <b>7.378.167.262</b>   | <b>52.632.928.000</b>  |

4 THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

| Nội dung                    | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn   | Cổ phiếu quỹ   | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | Cộng            |
|-----------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|-----------------|
|                             | VND             | VND            | VND            | VND                   | VND                 | VND                     | VND             |
| Tại ngày 01/01/2025         | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | -1.360.000.000 | 63.366.340.750        | 213.498.607.796     | 17.193.947.465          | 629.097.676.011 |
| Lãi trong kỳ báo cáo        |                 |                |                |                       | 220.741.967.153     |                         | 220.741.967.153 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển |                 |                |                | 42.750.000.000        | -42.750.000.000     |                         | 0               |
| Trả cổ tức năm 2024         |                 |                |                |                       | -64.836.784.000     |                         | -64.836.784.000 |
| Trích quỹ KTPL 2024         |                 |                |                |                       | -28.350.000.000     |                         | -28.350.000.000 |
| Thưởng BDH 2024             |                 |                |                |                       | -425.000.000        |                         | -425.000.000    |
| Vốn khác của chủ sở hữu     |                 |                |                |                       |                     | -2.359.814.366          | -2.359.814.366  |
| Tại ngày 31/12/2025         | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | -1.360.000.000 | 106.116.340.750       | 297.878.790.949     | 14.834.133.099          | 753.868.044.798 |
| Tại ngày 01/01/2026         | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | -1.360.000.000 | 106.116.340.750       | 297.878.790.949     | 14.834.133.099          | 753.868.044.798 |
| Lãi trong kỳ báo cáo        |                 |                |                |                       | 15.959.962.491      |                         | 15.959.962.491  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển |                 |                |                |                       |                     |                         | 0               |
| Trả cổ tức năm 2025         |                 |                |                |                       |                     |                         | 0               |
| Trích quỹ KTPL 2025         |                 |                |                |                       |                     |                         | 0               |
| Thưởng BDH 2025             |                 |                |                |                       |                     |                         | 0               |
| Vốn khác của chủ sở hữu     |                 |                |                |                       |                     | -552.424.190            | -552.424.190    |
| Tại ngày 31/03/2026         | 324.863.920.000 | 11.534.860.000 | -1.360.000.000 | 106.116.340.750       | 313.838.753.440     | 14.281.708.909          | 769.275.583.099 |

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Tên cổ đông                    | Số vốn đã góp          |             |                        |             |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                | Tại ngày 31/03/2026    |             | Tại ngày 01/01/2026    |             |
|                                | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam     | 151.013.760.000        | 46,49       | 151.013.760.000        | 46,49       |
| Công ty cổ phần điện lực Gelex | 152.366.430.000        | 46,90       | 152.366.430.000        | 46,90       |
| Các cổ đông khác               | 20.803.730.000         | 6,40        | 20.803.730.000         | 6,40        |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>            | <b>680.000.000</b>     | <b>0,21</b> | <b>680.000.000</b>     | <b>0,21</b> |
| <b>Cộng</b>                    | <b>324.863.920.000</b> | <b>100</b>  | <b>324.863.920.000</b> | <b>100</b>  |

4.16.3 Cổ phiếu

|                                        | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Cổ phiếu               | Cổ phiếu               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 32.486.392             | 32.486.392             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.486.392             | 32.486.392             |
| -Cổ phiếu ưu đãi                       |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 32.486.392             | 32.486.392             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 68.000                 | 68.000                 |
| -Cổ phiếu ưu đãi                       |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 68.000                 | 68.000                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 32.418.392             | 32.418.392             |
| -Cổ phiếu ưu đãi                       |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 32.418.392             | 32.418.392             |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                 | 10.000                 |

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

I Ngoại tệ các loại

|     | Tại ngày<br>31/03/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-----|------------------------|------------------------|
| USD | 9.162,63               | 9.162,63               |
| EUR | 1.743,26               | 1.744,93               |

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                             | Quý 1 năm 2026         | Quý 1 năm 2025         | Từ 01/01 đến 31/03/2026 | Từ 01/01 đến 31/03/2025 |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    | VND                     | VND                     |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ | 393.224.551.525        | 371.261.320.309        | 393.224.551.525         | 371.261.320.309         |
| Doanh thu khác                              | 1.885.603.141          |                        | 1.885.603.141           |                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>395.110.154.666</b> | <b>371.261.320.309</b> | <b>395.110.154.666</b>  | <b>371.261.320.309</b>  |

5.2 Giá vốn hàng bán

|                  | Quý 1 năm 2026         | Quý 1 năm 2025         | Từ 01/01 đến 31/03/2026 | Từ 01/01 đến 31/03/2025 |
|------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                  | VND                    | VND                    | VND                     | VND                     |
| Giá vốn hàng bán | 335.238.949.447        | 317.185.009.182        | 335.238.949.447         | 317.185.009.182         |
| <b>Cộng</b>      | <b>335.238.949.447</b> | <b>317.185.009.182</b> | <b>335.238.949.447</b>  | <b>317.185.009.182</b>  |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                               | Quý 1 năm 2026     | Quý 1 năm 2025       | Từ 01/01 đến 31/03/2026 | Từ 01/01 đến 31/03/2025 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                | VND                  | VND                     | VND                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 947.684.038        | 2.714.481.649        | 947.684.038             | 2.714.481.649           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>947.684.038</b> | <b>2.714.481.649</b> | <b>947.684.038</b>      | <b>2.714.481.649</b>    |

5.4 Chi phí tài chính

|                | Quý 1 năm 2026        | Quý 1 năm 2025        | Từ 01/01 đến 31/03/2026 | Từ 01/01 đến 31/03/2025 |
|----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                | VND                   | VND                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí đi vay | 13.187.444.554        | 8.269.212.957         | 13.187.444.554          | 8.269.212.957           |
| Chi phí khác   | 744.403.681           | 3.047.578.579         | 744.403.681             | 3.047.578.579           |
| <b>Cộng</b>    | <b>13.931.848.235</b> | <b>11.316.791.536</b> | <b>13.931.848.235</b>   | <b>11.316.791.536</b>   |

5.5 Chi phí bán hàng

|                            | Quý 1 năm 2026       | Quý 1 năm 2025       | Từ 01/01 đến 31/03/2026 | Từ 01/01 đến 31/03/2025 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | VND                  | VND                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.013.277.066        | 1.011.781.773        | 2.013.277.066           | 1.011.781.773           |
| Chi phí bảo hành           | 2.724.936.977        | 3.523.330.336        | 2.724.936.977           | 3.523.330.336           |
| Chi phí bán hàng khác      | 3.214.308.848        | 1.993.691.402        | 3.214.308.848           | 1.993.691.402           |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.952.522.891</b> | <b>6.528.803.511</b> | <b>7.952.522.891</b>    | <b>6.528.803.511</b>    |

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                         | Quý 1<br>năm 2026     | Quý 1<br>năm 2025     | Từ 01/01 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2025 |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                         | VND                   | VND                   | VND                        | VND                        |
| Chi phí nhân viên quản lý               | 5.749.610.028         | 3.507.293.745         | 5.749.610.028              | 3.507.293.745              |
| Chi phí vật liệu quản lý                | 938.160.645           | 577.316.231           | 938.160.645                | 577.316.231                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 1.724.678.658         | 2.114.169.588         | 1.724.678.658              | 2.114.169.588              |
| Thuế, phí và lệ phí                     | 130.725.288           | 743.081.338           | 130.725.288                | 743.081.338                |
| (Hoàn nhập/dự phòng phải<br>thu khó đòi | -92.467.572           | 11.531.372            | -92.467.572                | 11.531.372                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 7.142.482.778         | 6.478.868.272         | 7.142.482.778              | 6.478.868.272              |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 3.545.583.928         | 5.381.197.647         | 3.545.583.928              | 5.381.197.647              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>19.138.773.753</b> | <b>18.813.458.193</b> | <b>19.138.773.753</b>      | <b>18.813.458.193</b>      |

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                       | Quý 1<br>năm 2026    | Quý 1<br>năm 2025    | Từ 01/01 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                       | VND                  | VND                  | VND                        | VND                        |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 4.024.130.936        | 4.843.354.792        | 4.024.130.936              | 4.843.354.792              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.024.130.936</b> | <b>4.843.354.792</b> | <b>4.024.130.936</b>       | <b>4.843.354.792</b>       |

**5.8 Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ sau như sau**

|                                                                                                                                         | Quý 1<br>năm 2026 | Quý 1<br>năm 2025 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2026 | Từ 01/01 đến<br>31/03/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                                                                                         | VND               | VND               | VND                        | VND                        |
| (1). Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hoãn lại phát sinh<br>tạm thời từ loại trừ lợi nhuận<br>chưa thực hiện trong hàng<br>tồn kho cuối kỳ | - 885.387.184     |                   | - 885.387.184              |                            |
| (2). Bù trừ với tài sản thuế<br>thu nhập hoãn lại đầu kỳ                                                                                | - 955.464.322     |                   | - 955.464.322              |                            |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại (1) -<br/>(2)</b>                                                                                                 | <b>70.077.138</b> | <b>0</b>          | <b>70.077.138</b>          | <b>0</b>                   |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### **6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **6.1 Công cụ tài chính**

##### **6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

##### **6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Người lập



**Đinh Thị Hồng Nga**

Kế toán trưởng



**Đỗ Thị Thu Hương**



Ngày 22 tháng 4 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật

**Nguyễn Vũ Cường**